CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 07/TCO- CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026
HCM city, January 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức / *Organization name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS**

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: TCO
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gònd, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại/ *Telephone*: 076 806 4686
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/ Mr. Bùi Lê Quốc Bảo

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐*Irregular* ☐*24 hours* ☐*On demand*

2. Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Hợp nhất công ty Quý I và giải trình – Bản tiếng Việt

Consolidated Financial Statements for the First Quarter and Explanations – Vietnamese Version

3. Công ty đã đăng tải các tài liệu này trên website tại địa chỉ: https://tcoholdings.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu.html. *We have also posted these documents on our website at: https://tcoholdings.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu.html.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any mispresentation.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200793081, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS, L=QUẬN 1, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2026-01-30 22:06:06
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS ★ M.S.D.N: 0200793081 ★

BÙI LÊ QUỐC BẢO

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3001/2026/CV-TCO	----------***----------

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG VĂN

v/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Quý 1 Năm 2026 (từ 1 tháng 10 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025)

***Kính gửi*: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và*
- *Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2025 và so với cùng kỳ năm 2024 của Công ty Cổ phần TCO Holdings và các công ty con ("Nhóm Công ty").*

Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024	Biến động	
			Giá trị	%
Báo cáo tài chính riêng				
- Lợi nhuận sau thuế	1.185.327.633	21.110.602.355	(19.925.274.722)	-94.4%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
- Lợi nhuận sau thuế	172.429.385	4.334.089.745	(4.161.660.360)	-96.0%

I. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế TNDN giai đoạn từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 giảm 19,9 tỷ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ sự suy giảm ở doanh thu và lợi nhuận gộp. Xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2024 đã lập mốc kỷ lục mới cả về khối lượng và giá, trong khi cùng kỳ năm nay, mặt bằng giá thấp hơn nhiều so với năm 2024 do dư cung, và tổng trị giá xuất khẩu giảm gần 28-29%. Doanh thu và lợi nhuận sụt giảm mạnh do ảnh hưởng chung của ngành.

II. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tương tự như công ty mẹ, lợi nhuận hợp nhất giai đoạn từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 của Nhóm Công ty giảm 4,2 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân cũng đến từ sụt giảm doanh thu và lợi gộp do ảnh hưởng chung của thị trường lúa gạo.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS * M.S.D.N: 0200793081 *

BÙI LÊ QUỐC BẢO

Công ty Cổ phần TCO Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần TCO Holdings

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

Công ty Cổ phần TCO Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn quản lý, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy, bán buôn gạo và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HĐQT

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Ngọc Thiêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Lê Quốc Bảo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Lê Quốc Bảo - Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần TCO Holdings

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
M.S.D.N: 0200793081

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**364.036.947.008**	**425.024.409.564**
110	***I. Tiền***	***4***	***9.270.440.431***	***7.415.687.893***
111	1. Tiền		9.270.440.431	7.415.687.893
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***270.550.469.161***	***315.429.039.827***
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	103.634.694.268	100.453.415.026
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	69.145.065.218	128.623.146.623
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	98.642.356.021	87.224.124.524
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(871.646.346)	(871.646.346)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***80.077.065.272***	***96.800.470.003***
141	1. Hàng tồn kho		80.077.065.272	96.800.470.003
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.138.972.144***	***5.379.211.841***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	602.886.633	690.416.768
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	10	3.536.085.511	4.688.795.073
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**938.593.162.288**	**692.386.980.549**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***511.342.260***	***511.342.260***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	511.342.260	511.342.260
220	***II. Tài sản cố định***		***128.105.264.417***	***133.885.433.415***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	110.190.523.037	115.907.911.968
222	Nguyên giá		135.662.244.801	138.206.331.346
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.471.721.764)	(22.298.419.378)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.914.741.380	17.977.521.447
228	Nguyên giá		18.200.000.000	18.200.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(285.258.620)	(222.478.553)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	13	***506.613.528.061***	***503.695.647.901***
231	Nguyên giá		*514.729.126.352*	510.434.700.622
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.115.598.291)	(6.739.052.721)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***249.637.838.000***	***587.838.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	249.637.838.000	587.838.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***53.725.189.550***	***53.706.718.973***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.070.925.473	1.804.800.436
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.660.200.000	11.907.854.460
269	3. Lợi thế thương mại	15	39.994.064.077	39.994.064.077
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.302.630.109.296**	**1.117.411.390.113**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**929.029.697.651**	**743.983.372.003**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***381.176.551.639***	***430.808.045.535***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	77.978.465.475	99.354.774.539
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	546.385.249	27.469.353.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	15.959.097.960	16.632.555.735
314	4. Phải trả người lao động		278.398.053	315.852.519
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.597.374.942	12.555.938.012
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	230.000.000	235.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.960.428.808	5.724.812.328
320	8. Vay ngắn hạn	21	267.146.790.535	267.040.148.535
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.479.610.617	1.479.610.617
330	***II. Nợ dài hạn***		***547.853.146.012***	***313.175.326.468***
338	1. Vay dài hạn	21	547.584.924.020	312.659.450.016
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		268.221.992	515.876.452
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**373.600.411.645**	**373.428.018.110**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***373.600.411.645***	***373.428.018.110***
411	1. Vốn cổ phần	23.1	313.206.220.000	313.206.220.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*313.206.220.000*	*313.206.220.000*
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	23.1	2.363.636.364	2.363.636.364
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	57.734.122.270	57.561.632.058
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*57.561.632.058*	*20.220.530.130*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*172.490.212*	*37.341.101.928*
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.5	296.433.011	296.529.688
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.302.630.109.296**	**1.117.411.390.113**

Nguyễn Việt Ánh	Nguyễn Thế An	Bùi Lê Quốc Bảo
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ báo cáo quý*		*Luỹ kế*	
			Từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**59.335.442.905**	**1.819.202.838.723**	**59.335.442.905**	**1.819.202.838.723**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**52.461.869.745**	**1.781.592.611.449**	**52.461.869.745**	**1.781.592.611.449**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.873.573.160**	**37.610.227.274**	**6.873.573.160**	**37.610.227.274**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**2.035.560**	**412.680.548**	**2.035.560**	**412.680.548**
22	**5. Chi phí tài chính**		**644.113.516**	**15.719.747.185**	**644.113.516**	**15.719.747.185**
	Trong đó: Chi phí lãi vay		*644.113.516*	*15.719.747.185*	*644.113.516*	*15.719.747.185*
25	**6. Chi phí bán hàng**		**101.292.534**	**141.764.733**	**101.292.534**	**141.764.733**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**6.046.667.980**	**11.057.804.869**	**6.046.667.980**	**11.057.804.869**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**83.534.690**	**11.103.591.035**	**83.534.690**	**11.103.591.035**
31	**9. Thu nhập khác**		**88.894.809**	**-**	**88.894.809**	**-**
32	**10. Chi phí khác**		**114**	**4.014.740**	**114**	**4.014.740**
40	**11. Lỗ khác**		**88.894.695**	**(4.014.740)**	**88.894.695**	**(4.014.740)**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**172.429.385**	**11.099.576.295**	**172.429.385**	**11.099.576.295**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**-**	**5.417.923.125**	**-**	**5.417.923.125**
52	**14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**1.347.563.425**	**-**	**1.347.563.425**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ báo cáo quý*		*Luỹ kế*	
			Từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**172.429.385**	**4.334.089.745**	**172.429.385**	**4.334.089.745**
61	**16. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**172.490.212**	**4.332.915.883**	**172.490.212**	**4.332.915.883**
62	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(60.827)**	**1.173.862**	**(60.827)**	**1.173.862**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**23.4**	**6**	**219**	**6**	**219**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**23.4**	**6**	**219**	**6**	**219**

Nguyễn Việt Ảnh
Người lập

Nguyễn Thế An
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
M.S.D.N: 0200[illegible]081

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		***172.429.385***	***11.099.576.295***
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		5.301.337.261	9.615.275.239
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng			
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(79.359.308)	(282.119.680)
06	Chi phí lãi vay		644.113.516	15.719.747.185
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**6.038.520.854**	**36.152.479.039**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		46.278.934.688	(371.940.481.736)
10	Tăng hàng tồn kho		16.723.404.731	376.888.093.534
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(49.931.152.286)	42.279.944.286
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(178.594.902)	319.931.870
14	Tiền lãi vay đã trả		(698.787.436)	(15.093.781.311)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(21.926.375)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**18.232.325.649**	**68.584.259.306**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(253.344.425.730)	(16.435.842.106)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1.934.736.615	-
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(819.678.490)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	867.383.339
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(251.409.689.115)**	**(16.388.137.257)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		236.597.500.000	15.290.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.565.383.996)	(60.167.134.000)
36	Cổ tức đã trả		-	(10.263.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**235.032.116.004**	**(44.887.397.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.854.752.538**	**7.308.725.049**
60	**Tiền đầu kỳ**		**7.415.687.893**	**21.065.028.059**
70	**Tiền cuối kỳ**	**5**	**9.270.440.431**	**28.373.753.108**

Nguyễn Việt Ảnh
Người lập

Nguyễn Thế An
Kế toán trưởng

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn quản lý, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy, bán buôn gạo và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 73 người (ngày 30 tháng 09 năm 2025: 81 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp như sau:

Công ty	*Trụ sở*	*Hoạt động*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*	
			%		%	
			Tỷ lệ lợi ích	*Quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần TCO Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh ("TP. HCM")	Dịch vụ logistics và vận tải	99,96	99,96	99,96	99,96
Công ty Cổ phần TCO Agri	TP. HCM	Buôn bán gạo	99,96	99,96	99,95	99,95
Công ty Cổ phần TCO Real Estate	TP. HCM	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty TNHH Một thành viên TCO Logistics	TP. HCM	Dịch vụ logistics và vận tải	99,96	100,00	99,96	100,00
Công ty TNHH Đầu tư Enterprise	TP. HCM	Cho thuê văn phòng	99,99	100,00	99,99	100,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2024, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2025, ngày kết thúc kỳ kế toán năm của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024.

Theo đó, kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 là kỳ báo cáo chuyển đổi được lập theo quy định hiện hành.

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất các năm sau bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 45 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	11 - 20 năm
Máy móc thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Khác	5 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa	50 năm
Tài sản khác	3 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; và
- Chi phí nâng cấp tài sản đi thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của HĐQT và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển thị trường

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng và phát triển thị trường kinh doanh của Nhóm Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Tiền mặt	854.320.464	1.079.494.326
Tiền gửi ngân hàng	8.416.119.967	6.336.193.567
TỔNG CỘNG	**9.270.440.431**	**7.415.687.893**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	71.720.250.000	61.850.250.000
Công ty Cổ phần Ecograins	13.045.560.495	25.227.460.000
Các khách hàng khác	18.868.883.773	13.375.705.026
TỔNG CỘNG	**103.634.694.268**	**100.453.415.026**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(871.646.346)	(871.646.346)
GIÁ TRỊ THUẦN	**102.763.047.922**	**99.581.768.680**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hòa Hiệp	30.075.950.000	68.947.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Vi	29.523.000.000	42.481.777.800
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Vạn Thiên Phát	9.186.630.000	16.620.000.000
Khác	359.485.218	574.368.823
TỔNG CỘNG	**69.145.065.218**	**128.623.146.623**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Ngắn hạn	**98.642.356.021**	**87.224.124.524**
Tạm ứng nhân viên	98.158.517.751	86.869.250.478
Khác	483.838.270	351.601.046
Dài hạn	**511.342.260**	**511.342.260**
Ký quỹ	511.342.260	511.342.260
TỔNG CỘNG	**99.153.698.281**	**87.735.466.784**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*99.153.698.281*	*75.935.466.784*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	*11.800.000.000*

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Hàng hóa	78.606.747.148	58.220.245.000
Thành phẩm	1.253.294.945	38.470.585.824
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.023.179	109.639.179
TỔNG CỘNG	**80.077.065.272**	**96.800.470.003**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Ngắn hạn	**602.886.633**	**690.416.768**
Bảo hiểm	393.225.204	445.572.871
Công cụ, dụng cụ	24.298.703	28.492.979
Khác	185.362.726	216.350.918
Dài hạn	**2.070.925.473**	**1.804.800.436**
Công cụ, dụng cụ	1.653.584.414	1.509.619.864
Chi phí cải tạo văn phòng	341.180.891	177.563.558
Khác	76.160.168	117.617.014
TỔNG CỘNG	**2.673.812.106**	**2.495.217.204**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.826.597.314	-	-	14.826.597.314
Thuế giá trị gia tăng	1.761.532.460	14.855.797.883	(15.522.008.371)	1.095.321.972
Thuế thu nhập cá nhân	44.425.961	114.615.591	(121.862.878)	37.178.674
Thuế khác	-	1.270.667.000	1.270.667.000	-
TỔNG CỘNG	**16.632.555.735**	**14.970.413.474**	**(15.643.871.249)**	**15.959.097.960**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.688.795.073	13.701.157.701	(14.853.867.263)	3.536.085.511

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	15.850.000.000	43.320.253.780	78.897.107.243	138.970.323	138.206.331.346
Thanh lý	-	-	(2.544.086.545)	-	(2.544.086.545)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	15.850.000.000	43.320.253.780	76.353.020.698	138.970.323	135.662.244.801
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	(944.704.818)	(5.062.239.263)	(16.204.344.985)	(87.130.312)	(22.298.419.378)
Khấu hao trong kỳ	(263.986.065)	(1.634.139.756)	(1.957.885.803)	(6.000.000)	(3.862.011.624)
Thanh lý	-	-	688.709.238	-	688.709.238
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(1.208.690.883)	(6.696.379.019)	(17.473.521.550)	93.130.312	(25.471.721.764)
Giá trị còn lại:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	14.905.295.182	38.258.014.517	62.692.762.258	51.840.011	115.907.911.968
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.641.309.117	36.623.874.761	58.879.499.148	45.840.011	110.190.523.037

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	18.200.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(222.478.553)
Hao mòn trong kỳ	(62.780.067)
Số cuối năm	(285.258.620)
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	17.977.521.447
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	17.914.741.380

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	501.699.000.000	8.735.700.622	510.434.700.622
Tăng trong kỳ	-	4.294.425.730	4.294.425.730
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	501.699.000.000	13.030.126.352	13.030.126.352
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	(3.079.441.407)	(3.659.427.163)	(6.738.868.570)
Tăng trong kỳ	(615.925.112)	(760.804.609)	(1.376.729.721)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(3.695.366.519)	(4.420.231.772)	(8.115.598.291)
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	498.619.558.593	5.076.273.459	503.695.832.052
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	498.003.633.481	8.609.894.580	506.613.528.061

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Quyền sử dụng đất đang làm thủ tục sang tên	74.051.009.000	-
Nhà xưởng đang làm thủ tục sang tên	93.048.058.268	-
Máy móc đang sửa chữa và lắp đặt	82.538.770.732	587.838.000
TỔNG CỘNG	**249.637.838.000**	**587.838.000**

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Enterprise
Nguyên giá:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	45.063.734.171
Phân bổ lũy kế:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	(5.069.670.094)
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	39.994.064.077

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	20.619.407.500	64.634.665.000
Công ty TNHH Nông sản Phúc Thịnh	7.878.288.760	13.330.288.760
Minh Win Trading Company Limited	-	13.356.337.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Vi	17.404.408.875	-
Khác	32.076.360.340	8.033.483.779
TỔNG CỘNG	**77.978.465.475**	**99.354.774.539**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Công ty CP Lương thực MeKong	-	26.799.808.000
Khác	546.385.249	669.545.250
TỔNG CỘNG	**546.385.249**	**27.469.353.250**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí lãi trái phiếu	5.850.000.000	5.850.000.000
Chi phí lãi vay	3.896.174.321	3.850.867.618
Khác	2.851.200.621	2.855.070.394
TỔNG CỘNG	**12.597.374.942**	**12.555.938.012**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Cho thuê xe	230.000.000	235.000.000

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Ký quỹ đã nhận	4.260.877.308	4.731.216.828
Cổ tức phải trả	590.543.500	590.593.500
Phải trả khác	109.008.000	403.002.000
TỔNG CỘNG	**4.960.428.808**	**5.724.812.328**
Trong đó:		
- *Phải trả các bên khác*	*4.874.348.808*	*5.335.132.328*
- *Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)*	*86.080.000*	*389.680.000*

21. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	*Vay trong kỳ*	*Trả trong kỳ*	*Phân loại lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**267.040.148.535**	**-**	**(1.565.383.996)**	**1.672.025.996**	**267.146.790.535**
Trái phiếu chuyển đổi *(Thuyết minh số 22)*	257.320.454.547	-	-	-	257.320.454.547
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.2)*	7.019.693.988	-	(1.565.383.996)	1.672.025.996	7.126.335.988
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	2.700.000.000	-	-	-	2.700.000.000
Dài hạn	**312.659.450.016**	**236.597.500.000**	**-**	**(1.672.025.996)**	**547.584.924.020**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2)*	312.659.450.016	236.597.500.000	-	(1.672.025.996)	547.584.924.020
TỔNG CỘNG	**579.699.598.551**	**236.597.500.000**	**(1.470.133.997)**	**-**	**814.731.714.555**

21.1 Vay ngắn hạn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5					
Khoản vay 1	2.700.000.000	Ngày 24 tháng 7 năm 2026	Vay vốn lưu động	6,2	Bất động sản thuộc sở hữu ông Bùi Lê Quốc Bảo

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai					
Khoản vay 1	1.631.660.000	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2026 đến ngày 4 tháng 6 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	10,0	Phương tiện vận tải

21. VAY (tiếp theo)

21.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam					
Khoản vay 1	2.537.333.336	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2026 đến ngày 8 tháng 3 năm 2033	Mua phương tiện vận tải	12,35	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	2.537.333.336	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2026 đến ngày 8 tháng 3 năm 2033	Mua phương tiện vận tải	12,35	Phương tiện vận tải
Khoản vay 3	3.307.333.336	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2026 đến ngày 14 tháng 3 năm 2033	Mua phương tiện vận tải	12,35	Phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	2.050.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 29 tháng 6 năm 2029	Đầu tư đóng mới sà lan	12,5	Phương tiện vận tải
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5					
Khoản vay 1	5.300.000.000	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2026 đến ngày 22 tháng 7 năm 2030	Mua phương tiện vận tải	7,5	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	296.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 27 tháng 6 năm 2039	Tài trợ để nhận chuyển nhượng vốn góp	6,5	Tòa nhà thuộc sở hữu của Enterprise
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang					
Khoản vay 1	236.597.500.000	Từ ngày 02 tháng 12 năm 2025 đến ngày 01 tháng 12 năm 2034	Mua nhà máy gạo	7,2	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị nhà máy gạo
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại					
Khoản vay 1	4.750.100.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2026 đến ngày 25 tháng 10 năm 2031	Đầu tư đóng mới sà lan	9,4	Phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	**554.711.260.008**				
Trong đó:					
Vay dài hạn	*547.584.924.020*				
Vay dài hạn đến hạn trả	*7.126.335.988*				

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trong năm, Công ty có phát hành 2.600 trái phiếu chuyển đổi với thông tin như sau:

Mã trái phiếu giao dịch	:	TCO42501
Số lượng	:	2.600 trái phiếu
Mệnh giá	:	100.000.000 đồng/trái phiếu
Lãi suất danh nghĩa	:	9%/năm
Ngày phát hành	:	Ngày 7 tháng 7 năm 2025
Ngày đáo hạn	:	Ngày 7 tháng 7 năm 2026
Tỷ lệ chuyển đổi	:	Mỗi trái phiếu khi chuyển đổi thành cổ phiếu nhà đầu tư sẽ nhận được 10.000 cổ phiếu
Số tiền thu từ đợt chào bán	:	260.000.000.000 đồng
Tổng chi phí phát hành	:	500.000.000 đồng

Số dư giá trị phần nợ gốc, chi phí phát hành chưa phân bổ và giá trị phần vốn của trái phiếu chuyển đổi tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	260.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu *(Thuyết minh số 23.1)*	(2.363.636.364)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	**257.636.363.636**
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	**59.090.910**
Số đầu kỳ	59.090.910
Số phân bổ tăng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	59.090.910
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	**(374.999.999)**
Số đầu kỳ	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(374.999.999)
Số phân bổ giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	(374.999.999)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	**257.320.454.547**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	187.110.000.000	-	29.926.933.100	2.781.094.734	112.006.225.956	331.824.253.790
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.332.915.883	4.332.915.883
Phát hành cổ phiếu	126.096.220.000	-	(29.926.933.100)	(2.781.094.734)	(93.388.192.166)	-
Điều chỉnh lợi nhuận các kỳ trước	-	-	-	-	(2.730.419.543)	(2.730.419.543)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	313.206.220.000	-	-	-	20.220.530.130	333.426.750.130
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	313.206.220.000	2.363.636.364	-	-	57.561.632.058	373.131.488.422
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	172.490.212	172.490.212
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	313.206.220.000	2.363.636.364	-	-	57.734.122.270	373.303.978.634

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	313.206.220.000	187.110.000.000
Tăng trong kỳ	-	126.096.220.000
Số cuối kỳ	313.206.220.000	313.206.220.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	10.263.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	24.312.350.000

23.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.320.622	31.320.622
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	31.320.622	31.320.622
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	31.320.622	31.320.622

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết và không hạn chế.

23.4 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	172.490.212	4.332.915.883
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	172.490.212	4.332.915.883
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	31.320.622	19.807.489
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh	31.320.622	19.807.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	6	219
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND)*	6	219

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 *Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số đầu kỳ	296.529.688	388.282.429
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	857.716
Cổ tức phải trả	(35.850)	(2.700.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	(60.827)	1.173.862
Số cuối kỳ	296.433.011	387.614.007

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Doanh thu kinh doanh gạo và phụ phẩm	47.674.489.911	1.770.967.500.370
Doanh thu vận tải	5.637.466.768	38.840.464.610
Doanh thu cho thuê	6.023.486.226	9.394.873.743
DOANH THU THUẦN	**59.335.442.905**	**1.819.202.838.723**

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lãi thoái vốn công ty con		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,035,560	412.680.548

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Giá vốn kinh doanh gạo và phụ phẩm	45.702.529.800	1.742.798.197.125
Giá vốn dịch vụ vận tải	4.969.137.947	36.776.658.831
Giá vốn cho thuê	1.790.201.998	2.017.755.493
TỔNG CỘNG	**52.461.869.745**	**1.781.592.611.449**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí nhân viên	1.887.230.541	1.809.482.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.063.869.766	2.611.414.275
Chí phí khấu hao tài sản cố định	37.700.112	98.438.034
Phân bổ lợi thế thương mại	-	4.312.609.966
Khác	57.867.561	2.225.859.822
TỔNG CỘNG	**6.046.667.980**	**11.057.804.869**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị
Bà Cao Thị Mỹ Anh	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Công ty Cổ phần Thương mại Green Mart	Công ty có liên quan đến Thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Golden Gate	Công ty có liên quan đến Thành viên HĐQT độc lập
Công ty TNHH Phát triển 2TN	Công ty có liên quan đến Thành viên HĐQT độc lập

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Công ty trả tiền mượn	303.600.000	156.000.000
	Tạm ứng công tác phí	25.000.000	48.500.000
Ông Nguyễn Thế An	Tạm ứng công tác phí	3.000.000	-
	Chi hộ tiền ký quỹ công ty	100.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn khác			
Ông Nguyễn Thế An	Tạm ứng	-	11.800.000.000
Phải trả ngắn hạn khác			
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Cho công ty mượn tiền	71.300.000	374.900.000
Ông Nguyễn Thế An	Cổ tức	14.780.000	14.780.000
		86.080.000	**389.680.000**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và tiền lương của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm toán Nội bộ trong kỳ như sau:

VND

		Thù lao và tiền lương	
Cá nhân	*Vị trí*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	128.324.775	15.000.000
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	112.628.616	118.547.734
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	9.000.000	198.400.000
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng	194.400.000	198.400.000
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị	60.192.000	60.320.000
Bà Cao Thị Mỹ Anh	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	4.500.000	-
TỔNG CỘNG		**509.045.391**	**420.767.734**

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất .

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

VND

	Sản xuất	*Dịch vụ*	*Các khoản loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	47.674.489.911	11.660.952.994	-	59.335.442.905
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu bộ phận	**47.674.489.911**	**11.660.952.994**	-	**59.335.442.905**
Chi phí bộ phận	(46.472.951.818)	(12.136.878.441)	-	(58.609.830.259)
Lợi nhuận bộ phận	**1.201.538.093**	**(475.925.447)**	-	**725.612.646**
Lỗ hoạt động tài chính				(642.077.956)
Lãi khác				88.894.695
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận kế toán sau thuế				**172.429.385**
Tài sản bộ phận	**619.689.506.713**	**682.940.602.583**	-	**1.302.630.109.296**
Nợ phải trả bộ phận	**495.000.239.379**	**434.029.458.272**	-	**929.029.697.651**

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Việt Ảnh	Nguyễn Thế An	Bùi Lê Quốc Bảo
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2026